



Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng Của Sản Phẩm Bảo Hiểm

Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)

Giải pháp tài chính đa mục tiêu

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của Công ty TNHH Manulife (Việt Nam).

Nghệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư.

An tâm hoạch định với tổng phí bảo hiểm ổn định hàng năm

- Chủ động lựa chọn phương án bảo vệ phù hợp với khả năng tài chính.
- Bảo vệ toàn diện với danh mục sản phẩm định kèm phong phú.

Bảo vệ tối ưu

với quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm (STBH) lên đến 175% STBH ban đầu mà không cần thẩm định, không tăng phí bảo hiểm (*)

(*) **Quyền lợi gia tăng STBH bao gồm:**

- **Quyền lợi tự động gia tăng STBH:** từ Năm Hợp Đồng thứ 2 đến Năm Hợp Đồng thứ 6, mỗi năm tăng 10% STBH tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng, tối đa 50%.
- **Quyền lợi gia tăng STBH** khi có thành viên mới trong gia đình: tăng 5% STBH tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng với mỗi thành viên mới, tối đa 25%.

Xây dựng quỹ tài chính cho tương lai hưng thịnh

Linh hoạt lựa chọn trong 9 Quỹ liên kết đơn vị được quản lý bởi Công ty Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam), với hiệu quả đầu tư vượt trội trong gần 02 thập kỷ qua.

DT\$NB-SUPPDOG
V01-RUV11

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

- **Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)**
- **Điện thoại:** (028) 5416 6888
- **Website:** www.manulife.com.vn
- **Trụ sở chính:** Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP. HCM
- **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác theo Giấy phép thành lập và hoạt động.
- **Giấy phép thành lập và hoạt động:** Số 13GP/KDBH, cấp lần đầu ngày 24/01/2005 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm)
- **Vốn điều lệ:** 22.220 tỷ đồng

THÔNG TIN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

- Họ và tên đại lý: NGUYỄN VĂN VĂN
- Mã số đại lý: 10401

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nghề nghiệp	Loại nghề nghiệp
Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH)	NGUYỄN VĂN A	Nam	01/01/1995	30	Hành chính - Nhân viên hành chính	1
Người Được Bảo Hiểm (NĐBH)	NGUYỄN XANH	Nam	01/01/2024	1	Giáo dục - Trẻ em/Học sinh/Sinh viên	2

Bản dự thảo

THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

THÔNG TIN CHUNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính	Người Được Bảo Hiểm	Tuổi	Thời Hạn Đóng Phí dự kiến (năm)	Thời Hạn Hợp Đồng (năm)	Mức tham định (1)	Số Tiền Bảo Hiểm (VNĐ)	Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ Năm (VNĐ)
Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định) (2) - Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản	NGUYỄN XANH	1	20	98	Chuẩn	1.650.000.000	16.270.000
• Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc: 03 Năm Hợp Đồng đầu tiên • Thời hạn đóng phí tối đa: 98 năm Lưu ý: • Trong Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc (03 Năm Hợp Đồng đầu tiên), Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn. • Từ Năm Hợp Đồng thứ 04 trở đi: ◦ BMBH có thể đóng phí theo Thời Hạn Đóng Phí dự kiến (năm) hoặc đóng phí linh hoạt vào bất kỳ lúc nào trong Năm Hợp Đồng. Tuy nhiên, BMBH nên đóng phí như dự kiến để có thể đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định. ◦ Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng (sau khi trừ Nợ, nếu có) không đủ để khấu trừ (các) Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.							

THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM ĐÍNH KÈM

Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm	Người Được Bảo Hiểm	Tuổi	Thời hạn đóng phí (năm)	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Mức tham định (1)	Số Tiền Bảo Hiểm (VNĐ)	Phí Bảo Hiểm Đính Kèm theo định kỳ Năm (VNĐ)
Sống Khỏe Mỗi Ngày 2024 (2) • Quyền Lợi Điều Trị Nội Trú - Titan	NGUYỄN XANH	1	Tái tục hàng năm	Tái tục hàng năm	Chuẩn		4.560.000
Lá Chắn Xanh (2) • Quyền Lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Giai Đoạn Cuối	NGUYỄN XANH	1	Tái tục hàng năm	Tái tục hàng năm	Chuẩn	400.000.000	632.000
Dự Phòng Xanh (2)	NGUYỄN XANH	1	Tái tục hàng năm	Tái tục hàng năm	Chuẩn	300.000	2.078.000
Hộ Vệ Xanh (2)	NGUYỄN XANH	1	Tái tục hàng năm	Tái tục hàng năm	Chuẩn	800.000.000	1.460.000

Tổng Phí Bảo Hiểm Định Kèm theo định kỳ (VNĐ)	8.730.000
---	-----------

Bản dự thảo

TỔNG PHÍ BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM THEO ĐỊNH KỲ (VNĐ)

	Năm
Phí Bảo Hiểm Cơ Bản của Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính (a)	16.270.000
Tổng phí bảo hiểm của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm (b)	8.730.000
Phí bảo hiểm định kỳ (c) = (a) + (b)	25.000.000
Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm dự kiến của Năm Hợp Đồng đầu tiên (d)	0
Tổng phí bảo hiểm theo định kỳ trong Năm Hợp Đồng đầu tiên (e) = (c) + (d)	25.000.000

Lưu ý dành cho phần THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM:

(1) Mức thẩm định:

- Khi thông tin thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức chuẩn theo quy định của Manulife.
- Khi thông tin **không** thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức dưới chuẩn theo quy định của Manulife. Vui lòng xem chi tiết trong Thư Thỏa Thuận (V.v: Các điều kiện bảo hiểm).
Tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH tại từng thời điểm, mức thẩm định và Phí Rủi Ro có thể được điều chỉnh theo quy định của Manulife.

(2) Phí bảo hiểm hiển thị là phí bảo hiểm của Năm Hợp Đồng đầu tiên. Vui lòng tham khảo mục **MINH HỌA PHÍ BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM** để biết thêm thông tin về chi tiết phí bảo hiểm của các Năm Hợp Đồng tiếp theo (nếu có).

Thời hạn bảo hiểm của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm là 01 (một) năm và có thể được tái tục hàng năm theo quy định tại Quy Tắc, Điều Kện và Điều Khoản của từng Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm.

THÔNG TIN TRA CỨU VỀ (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1	Sản Phẩm Bảo Hiểm Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định) có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị - Đóng phí định kỳ (Phiên Bản 6)”.
2	Sản Phẩm Bảo Hiểm Đỉnh Kèm Sống Khỏe Mỗi Ngày 2024 có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe nâng cao – Tái tục hàng năm”.
3	Sản Phẩm Bảo Hiểm Đỉnh Kèm Lá Chấn Xanh có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng - Tái tục hàng năm (Phiên bản 1)”.
4	Sản Phẩm Bảo Hiểm Đỉnh Kèm Dự Phòng Xanh có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Trợ cấp y tế - Tái tục hàng năm (Phiên bản 1)”.
5	Sản Phẩm Bảo Hiểm Đỉnh Kèm Hộ Vệ Xanh có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Tử vong và thương tật do Tai Nạn - Tái tục hàng năm (Phiên bản 1)”.

KHUYẾN NGHỊ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG

- Trước khi quyết định tham gia, khách hàng vui lòng đọc kỹ Tài Liệu Minh Hoạ Bán Hàng, đặc biệt là các mục Lưu ý khi tham gia sản phẩm để nắm rõ các quyền lợi cũng như cách vận hành của gói sản phẩm này.
- Cần nhắc khả năng tài chính để đảm bảo duy trì mức phí cần thiết cho Sản Phẩm Chính nhằm duy trì đầy đủ quyền lợi dài hạn.
- Tham khảo kỹ Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem.html>.

TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	
Quyền lợi bảo hiểm tử vong	- Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa Giá Trị Tài Khoản (GTTK) Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm. Quyền lợi chu toàn hậu sự: Sau khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tử vong, Manulife sẽ ứng trước 30.000.000 đồng. - Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực ngay tại ngày NĐBH tử vong.
Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn (TTTBVV)	- Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa GTTK Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm khi NĐBH bị: TTTBVV do mất bộ phận/ chức năng cơ thể; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể không do bệnh ung thư tuyến giáp; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp thuộc giai đoạn IV hoặc có di căn xa. Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực tại ngày NĐBH được chứng nhận bị TTTBVV. - Manulife sẽ chi trả 10% Số Tiền Bảo Hiểm, tối đa 100 triệu đồng khi NĐBH bị TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp không thuộc giai đoạn IV và không di căn xa. Hợp Đồng tiếp tục có hiệu lực. - Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV chấm dứt khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

Lưu ý đối với quyền lợi bảo hiểm:

- Điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Sự kiện bảo hiểm xảy ra sau thời gian chờ (nếu có) và không thuộc bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào.
- Trường hợp NĐBH bị TTTBVV hoặc tử vong trước khi đạt 04 Tuổi, Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm với Số Tiền Bảo Hiểm được điều chỉnh theo tỷ lệ dưới đây:

Tuổi	Dưới 01 Tuổi	01 Tuổi	02 Tuổi	03 Tuổi
Số Tiền Bảo Hiểm sau khi điều chỉnh	Bằng 20% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 40% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 60% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 80% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)

- Vui lòng tham khảo Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm để biết chi tiết về cách thức xác định quyền lợi bảo hiểm.

2. QUYỀN LỢI GIA TĂNG SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm tự động	- Tại mỗi Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng từ Năm Hợp Đồng thứ 02 đến Năm Hợp Đồng thứ 06, Số Tiền Bảo Hiểm sẽ được tự động gia tăng một khoản bằng 10% của Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng mà không cần thẩm định sức khỏe. - Số Tiền Bảo Hiểm tăng thêm theo quyền lợi này không làm thay đổi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản. - Các quyền lợi bảo hiểm và Phí Rủi Ro sẽ được xác định tương ứng với Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng tại từng thời điểm.
Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình	- Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình là 5,0% Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng trên mỗi thành viên. Tổng tỷ lệ gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm đối với quyền lợi này tối đa là 25% Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng (tương ứng với tối đa 05 thành viên). - Số Tiền Bảo Hiểm tăng thêm theo quyền lợi này không làm thay đổi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản. - Các quyền lợi bảo hiểm và Phí Rủi Ro sẽ được xác định tương ứng với Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng tại từng thời điểm. Điều kiện yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình: - Yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm và các chứng từ hợp lệ liên quan được gửi đến Manulife trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết hôn, sinh con hoặc nhận con nuôi. - Tại ngày yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm: - Người Được Bảo Hiểm chưa đạt 70 Tuổi; và - Người Được Bảo Hiểm còn sống và có Sức Khỏe Tiêu Chuẩn.

3. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính - **Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)** thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp quyền lợi đầu tư trung và dài hạn. BMBH được quyền lựa chọn các Quỹ Liên Kết Đơn Vị (“Quỹ”) do Manulife thành lập. BMBH được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các Quỹ đã lựa chọn. Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu sẽ được phân bổ vào các Quỹ để mua các Đơn Vị Quỹ. Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH lựa chọn được thể hiện như bảng sau:

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Quỹ Hưng Thịnh
%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%

- Ghi chú:**
- Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ được áp dụng giống nhau cho Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm.
 - Thông tin chi tiết về các Quỹ vui lòng tham khảo trong phần **THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**.

4. QUYỀN LỢI THƯỜNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG

Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng	Manulife sẽ chi trả x% của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm của Năm Hợp Đồng đầu tiên tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 10/ 15/ 20, trong đó x là Tuổi của NĐBH tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 10/ 15/ 20.
Điều kiện chi trả quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng	Manulife sẽ chi trả quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng nếu trong suốt Thời Hạn Xem Xét, Hợp Đồng thỏa tất cả các điều kiện sau: - Hợp Đồng chưa từng bị mất hiệu lực; - Không có giao dịch rút GTTK Cơ Bản (trừ trường hợp rút GTTK để đóng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo yêu cầu của BMBH trong 3 Năm Hợp Đồng đầu tiên); - Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được đóng đầy đủ trong vòng 60 ngày kể từ Ngày Đến Hạn Đóng Phí; - Không có giao dịch làm giảm Số Tiền Bảo Hiểm thấp hơn so với Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng; - Không có giao dịch làm giảm Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm thấp hơn so với Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng.

5. QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN

Nếu Hợp Đồng còn hiệu lực vào Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, Manulife sẽ chi trả toàn bộ GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) được xác định tại Ngày Định Giá kế tiếp ngay sau Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, sau khi trừ Nợ (nếu có).

6. CÁC YẾU TỐ LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) sẽ tăng hoặc giảm hàng tháng theo các trường hợp sau:

	Tăng	Giảm
GTTK Cơ Bản	Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản (nếu có); Tăng sau khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).	Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng; Giảm sau khi trừ khoản rút từ GTTK Cơ Bản; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).
GTTK Đóng Thêm	Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm được phân bổ vào Tài Khoản Đóng Thêm (nếu có); Tăng sau khi được cộng quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (nếu có); Tăng khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).	Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng (nếu GTTK Cơ Bản không đủ để chi trả khoản tiền này); Giảm sau khi được trừ khoản rút từ GTTK Đóng Thêm; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).

MINH HỌA HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG 20 NĂM

Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Tổng Phí BH cộng dồn đến Năm HĐ	Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đỉnh Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+(3)		Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/2	16.270		8.730	25.000	25.000	8.135		8.135	8.135		8.135	560	535	535
2/3	16.270	717	8.013	25.000	50.000	4.881	11	4.892	11.389	706	12.095	584	845	846
3/4	16.270	1.397	7.333	25.000	75.000	3.254	21	3.275	13.016	1.376	14.392	608	1.210	1.212
4/5	17.903		7.097	25.000	100.000	3.581		3.581	14.322		14.322	632	1.552	1.555
5/6	19.385		5.615	25.000	125.000	3.877		3.877	15.508		15.508	656	1.572	1.577
6/7	19.628		5.372	25.000	150.000	393		393	19.235		19.235	680	1.576	1.583
7/8	19.749		5.251	25.000	175.000	395		395	19.354		19.354	704	1.465	1.475
8/9	19.853		5.147	25.000	200.000	397		397	19.456		19.456	728	1.402	1.416
9/10	19.946		5.054	25.000	225.000	399		399	19.547		19.547	752	1.362	1.380
10/11	20.060		4.940	25.000	250.000	401		401	19.659		19.659	776	1.367	1.391
11/12	20.196		4.804	25.000	275.000				20.196		20.196	800	1.459	1.493
12/13	20.310		4.690	25.000	300.000				20.310		20.310	824	1.634	1.683
13/14	20.447		4.553	25.000	325.000				20.447		20.447	838	1.866	1.936
14/15	20.566		4.434	25.000	350.000				20.566		20.566	840	2.106	2.206
15/16	20.675		4.325	25.000	375.000				20.675		20.675	840	2.375	2.513
16/17	20.644		4.356	25.000	400.000				20.644		20.644	840	2.585	2.769
17/18	20.573		4.427	25.000	425.000				20.573		20.573	840	2.738	2.976
18/19	20.494		4.506	25.000	450.000				20.494		20.494	840	2.817	3.113
19/20	20.530		4.470	25.000	475.000				20.530		20.530	840	2.806	3.161
20/21	20.399		4.601	25.000	500.000				20.399		20.399	840	2.747	3.164

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1,000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**) (11)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.614		7.614		660.000
2/3	16.987	12.095	845	584			18.960	760	19.720	5.077	1.089.760
3/4	17.667	14.392	1.210	608			32.514	2.298	34.812	26.677	1.586.298
4/5	17.903	14.322	1.552	632			48.123	2.473	50.596	45.715	2.147.473
5/6	19.385	15.508	1.572	656			66.149	2.661	68.810	65.556	2.312.661
6/7	19.628	19.235	1.576	680			89.526	2.863	92.389	90.762	2.477.863
7/8	19.749	19.354	1.465	704			114.897	3.081	117.978	117.978	2.478.081
8/9	19.853	19.456	1.402	728			142.347	3.315	145.662	145.662	2.478.315
9/10	19.946	19.547	1.362	752			171.998	3.567	175.565	175.565	2.478.567
10/11	20.060	19.659	1.367	776	1.790		203.993	5.628	209.621	209.621	2.480.628
11/12	20.196	20.196	1.459	800			238.877	6.055	244.932	244.932	2.481.055
12/13	20.310	20.310	1.634	824			276.327	6.515	282.843	282.843	2.481.515
13/14	20.447	20.447	1.866	838			316.516	7.011	323.526	323.526	2.482.011
14/15	20.566	20.566	2.106	840			359.633	7.543	367.177	367.177	2.482.543
15/16	20.675	20.675	2.375	840	2.603		405.866	10.720	416.586	416.586	2.485.720
16/17	20.644	20.644	2.585	840			455.360	11.535	466.895	466.895	2.486.535
17/18	20.573	20.573	2.738	840			508.380	12.411	520.791	520.791	2.487.411
18/19	20.494	20.494	2.817	840			565.262	13.355	578.617	578.617	2.488.355
19/20	20.530	20.530	2.806	840			626.518	14.370	640.887	640.887	2.489.370
20/21	20.399	20.399	2.747	840	3.417		692.348	18.878	711.227	711.227	2.493.878

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.
 (**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
 (7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
 (10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1,000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**) (11)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.221		7.221		660.000
2/3	16.987	12.095	846	584			17.608	723	18.332	3.689	1.089.723
3/4	17.667	14.392	1.212	608			29.516	2.150	31.665	23.530	1.586.150
4/5	17.903	14.322	1.555	632			42.675	2.201	44.876	39.995	2.147.201
5/6	19.385	15.508	1.577	656			57.318	2.254	59.572	56.318	2.312.254
6/7	19.628	19.235	1.583	680			76.098	2.308	78.406	76.779	2.477.308
7/8	19.749	19.354	1.475	704			95.535	2.364	97.899	97.899	2.477.364
8/9	19.853	19.456	1.416	728			115.580	2.420	118.000	118.000	2.477.420
9/10	19.946	19.547	1.380	752			136.210	2.478	138.688	138.688	2.477.478
10/11	20.060	19.659	1.391	776	1.790		157.414	4.328	161.742	161.742	2.479.328
11/12	20.196	20.196	1.493	800			179.550	4.431	183.982	183.982	2.479.431
12/13	20.310	20.310	1.683	824			202.118	4.538	206.655	206.655	2.479.538
13/14	20.447	20.447	1.936	838			225.096	4.647	229.743	229.743	2.479.647
14/15	20.566	20.566	2.206	840			248.473	4.758	253.231	253.231	2.479.758
15/16	20.675	20.675	2.513	840	2.603		272.211	7.476	279.686	279.686	2.482.476
16/17	20.644	20.644	2.769	840			296.227	7.655	303.882	303.882	2.482.655
17/18	20.573	20.573	2.976	840			320.538	7.839	328.376	328.376	2.482.839
18/19	20.494	20.494	3.113	840			345.212	8.027	353.239	353.239	2.483.027
19/20	20.530	20.530	3.161	840			370.467	8.219	378.687	378.687	2.483.219
20/21	20.399	20.399	3.164	840	3.417		396.191	11.833	408.024	408.024	2.486.833

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.
 (**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
 (7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
 (10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn



Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Cân Bằng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)							
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.614		7.614	
2/3	16.987	12.095	845	584			18.960	760	19.720	5.077
3/4	17.667	14.392	1.210	608			32.514	2.298	34.812	26.677
4/5	17.903	14.322	1.552	632			48.123	2.473	50.596	45.715
5/6	19.385	15.508	1.572	656			66.149	2.661	68.810	65.556
6/7	19.628	19.235	1.576	680			89.526	2.863	92.389	90.762
7/8	19.749	19.354	1.465	704			114.897	3.081	117.978	117.978
8/9	19.853	19.456	1.402	728			142.347	3.315	145.662	145.662
9/10	19.946	19.547	1.362	752			171.998	3.567	175.565	175.565
10/11	20.060	19.659	1.367	776	1.790		203.993	5.628	209.621	209.621
11/12	20.196	20.196	1.459	800			238.877	6.055	244.932	244.932
12/13	20.310	20.310	1.634	824			276.327	6.515	282.843	282.843
13/14	20.447	20.447	1.866	838			316.516	7.011	323.526	323.526
14/15	20.566	20.566	2.106	840			359.633	7.543	367.177	367.177
15/16	20.675	20.675	2.375	840	2.603		405.866	10.720	416.586	416.586
16/17	20.644	20.644	2.585	840			455.360	11.535	466.895	466.895
17/18	20.573	20.573	2.738	840			508.380	12.411	520.791	520.791
18/19	20.494	20.494	2.817	840			565.262	13.355	578.617	578.617
19/20	20.530	20.530	2.806	840			626.518	14.370	640.887	640.887
20/21	20.399	20.399	2.747	840	3.417		692.348	18.878	711.227	711.227

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn



Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Cân Bằng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)							
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.221		7.221	
2/3	16.987	12.095	846	584			17.608	723	18.332	3.689
3/4	17.667	14.392	1.212	608			29.516	2.150	31.665	23.530
4/5	17.903	14.322	1.555	632			42.675	2.201	44.876	39.995
5/6	19.385	15.508	1.577	656			57.318	2.254	59.572	56.318
6/7	19.628	19.235	1.583	680			76.098	2.308	78.406	76.779
7/8	19.749	19.354	1.475	704			95.535	2.364	97.899	97.899
8/9	19.853	19.456	1.416	728			115.580	2.420	118.000	118.000
9/10	19.946	19.547	1.380	752			136.210	2.478	138.688	138.688
10/11	20.060	19.659	1.391	776	1.790		157.414	4.328	161.742	161.742
11/12	20.196	20.196	1.493	800			179.550	4.431	183.982	183.982
12/13	20.310	20.310	1.683	824			202.118	4.538	206.655	206.655
13/14	20.447	20.447	1.936	838			225.096	4.647	229.743	229.743
14/15	20.566	20.566	2.206	840			248.473	4.758	253.231	253.231
15/16	20.675	20.675	2.513	840	2.603		272.211	7.476	279.686	279.686
16/17	20.644	20.644	2.769	840			296.227	7.655	303.882	303.882
17/18	20.573	20.573	2.976	840			320.538	7.839	328.376	328.376
18/19	20.494	20.494	3.113	840			345.212	8.027	353.239	353.239
19/20	20.530	20.530	3.161	840			370.467	8.219	378.687	378.687
20/21	20.399	20.399	3.164	840	3.417		396.191	11.833	408.024	408.024

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

MINH HỌA HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (03 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)

Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Tổng Phí BH cộng dồn đến Năm HĐ	Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đỉnh Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+(3)		Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/2	16.270		8.730	25.000	25.000	8.135		8.135	8.135		8.135	560	535	535
2/3	16.270	717	8.013	25.000	50.000	4.881	11	4.892	11.389	706	12.095	584	845	846
3/4	16.270	1.397	7.333	25.000	75.000	3.254	21	3.275	13.016	1.376	14.392	608	1.210	1.212
4/5			7.097	7.097	82.097							632	1.563	1.566
5/6			5.615	5.615	87.712							656	1.594	1.598
6/7			5.372	5.372	93.084							680	1.612	1.617
7/8			5.251	5.251	98.335							704	1.514	1.520
8/9			5.147	5.147	103.482							728	1.465	1.472
9/10			5.054	5.054	108.536							752	1.440	1.448
10/11			4.940	4.940	113.476							776	1.465	1.474
11/12			4.804	4.804	118.280							800	1.587	1.598
12/13			4.690	4.690	122.970							824	1.806	1.821
13/14			4.553	4.553	127.523							838	2.100	2.118
14/15			4.434	4.434	131.957							840	2.418	2.441
15/16			4.325	4.325	136.282							840	2.785	2.814
16/17			4.356	4.356	140.638							840	3.105	3.140
17/18			4.427	4.427	145.065							840	3.376	2.684
18/19			4.506	4.506	149.571							840	3.575	
19/20			4.470	4.470	154.041							840	3.677	
20/21			4.601	4.601	158.642							840	3.731	

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**) (11)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.614		7.614		660.000
2/3	16.987	12.095	845	584			18.960	760	19.720	5.077	1.089.760
3/4	17.667	14.392	1.210	608			32.514	2.298	34.812	26.677	1.586.298
4/5			1.563	632			32.701	2.473	35.174	30.293	2.147.473
5/6			1.594	656			32.844	2.661	35.505	32.251	2.312.661
6/7			1.612	680			32.956	2.863	35.819	34.192	2.477.863
7/8			1.514	704			33.152	3.081	36.233	36.233	2.478.081
8/9			1.465	728			33.389	3.315	36.704	36.704	2.478.315
9/10			1.440	752			33.645	3.567	37.212	37.212	2.478.567
10/11			1.465	776			33.871	3.838	37.708	37.708	2.478.838
11/12			1.587	800			33.961	4.130	38.091	38.091	2.479.130
12/13			1.806	824			33.805	4.443	38.248	38.248	2.479.443
13/14			2.100	838			33.317	4.781	38.098	38.098	2.479.781
14/15			2.418	840			32.458	5.144	37.603	37.603	2.480.144
15/16			2.785	840			31.153	5.535	36.688	36.688	2.480.535
16/17			3.105	840			29.415	5.956	35.371	35.371	2.480.956
17/18			3.376	840			27.263	6.409	33.672	33.672	2.481.409
18/19			3.575	840			24.740	6.896	31.635	31.635	2.481.896
19/20			3.677	840			21.919	7.420	29.339	29.339	2.482.420
20/21			3.731	840			18.828	7.984	26.812	26.812	2.482.984

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và phí BH Đóng Thêm trong 03 Năm HĐ đầu tiên
 (**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
 (7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
 (10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1,000 VND

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**) (11)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.221		7.221		660.000
2/3	16.987	12.095	846	584			17.608	723	18.332	3.689	1.089.723
3/4	17.667	14.392	1.212	608			29.516	2.150	31.665	23.530	1.586.150
4/5			1.566	632			27.998	2.201	30.199	25.318	2.147.201
5/6			1.598	656			26.387	2.254	28.641	25.387	2.312.254
6/7			1.617	680			24.694	2.308	27.002	25.375	2.477.308
7/8			1.520	704			23.034	2.364	25.397	25.397	2.477.364
8/9			1.472	728			21.359	2.420	23.779	23.779	2.477.420
9/10			1.448	752			19.643	2.478	22.121	22.121	2.477.478
10/11			1.474	776			17.835	2.538	20.373	20.373	2.477.538
11/12			1.598	800			15.834	2.599	18.433	18.433	2.477.599
12/13			1.821	824			13.536	2.661	16.197	16.197	2.477.661
13/14			2.118	838			10.866	2.725	13.591	13.591	2.477.725
14/15			2.441	840			7.804	2.790	10.594	10.594	2.477.790
15/16			2.814	840			4.289	2.857	7.147	7.147	2.477.857
16/17			3.140	840			361	2.926	3.287	3.287	2.477.926
17/18			2.684	700			Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	Mất hiệu lực		
18/19											
19/20											
20/21											

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và phí BH Đóng Thêm trong 03 Năm HĐ đầu tiên

(**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Cân Bằng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)							
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.614		7.614	
2/3	16.987	12.095	845	584			18.960	760	19.720	5.077
3/4	17.667	14.392	1.210	608			32.514	2.298	34.812	26.677
4/5			1.563	632			32.701	2.473	35.174	30.293
5/6			1.594	656			32.844	2.661	35.505	32.251
6/7			1.612	680			32.956	2.863	35.819	34.192
7/8			1.514	704			33.152	3.081	36.233	36.233
8/9			1.465	728			33.389	3.315	36.704	36.704
9/10			1.440	752			33.645	3.567	37.212	37.212
10/11			1.465	776			33.871	3.838	37.708	37.708
11/12			1.587	800			33.961	4.130	38.091	38.091
12/13			1.806	824			33.805	4.443	38.248	38.248
13/14			2.100	838			33.317	4.781	38.098	38.098
14/15			2.418	840			32.458	5.144	37.603	37.603
15/16			2.785	840			31.153	5.535	36.688	36.688
16/17			3.105	840			29.415	5.956	35.371	35.371
17/18			3.376	840			27.263	6.409	33.672	33.672
18/19			3.575	840			24.740	6.896	31.635	31.635
19/20			3.677	840			21.919	7.420	29.339	29.339
20/21			3.731	840			18.828	7.984	26.812	26.812

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và phí BH Đóng Thêm trong 03 Năm HĐ đầu tiên
 (1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
 (7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
 (10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Cân Bằng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)							
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
1/2	16.270	8.135	535	560			7.221		7.221	
2/3	16.987	12.095	846	584			17.608	723	18.332	3.689
3/4	17.667	14.392	1.212	608			29.516	2.150	31.665	23.530
4/5			1.566	632			27.998	2.201	30.199	25.318
5/6			1.598	656			26.387	2.254	28.641	25.387
6/7			1.617	680			24.694	2.308	27.002	25.375
7/8			1.520	704			23.034	2.364	25.397	25.397
8/9			1.472	728			21.359	2.420	23.779	23.779
9/10			1.448	752			19.643	2.478	22.121	22.121
10/11			1.474	776			17.835	2.538	20.373	20.373
11/12			1.598	800			15.834	2.599	18.433	18.433
12/13			1.821	824			13.536	2.661	16.197	16.197
13/14			2.118	838			10.866	2.725	13.591	13.591
14/15			2.441	840			7.804	2.790	10.594	10.594
15/16			2.814	840			4.289	2.857	7.147	7.147
16/17			3.140	840			361	2.926	3.287	3.287
17/18			2.684	700			Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	
18/19										
19/20										
20/21										

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và phí BH Đóng Thêm trong 03 Năm HĐ đầu tiên

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

GHI CHÚ:

1. Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này dựa trên giả định:

i. GTTK Hợp Đồng được minh họa theo phí bảo hiểm theo định kỳ năm và được tích lũy đến cuối Năm Hợp Đồng liên quan. GTTK Hợp Đồng có thể thay đổi theo phí bảo hiểm thực đóng.

ii. NĐBH có sức khỏe ở mức thẩm định như được nêu tại mục **Thông Tin Chung Của (Các) Sản Phẩm Bảo Hiểm**.
2. Tỷ suất đầu tư minh họa của các Quỹ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ và mức tỷ suất đầu tư này là không đảm bảo.
3. Mức tỷ suất đầu tư thấp/ cao trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được giả định như dưới đây:
- | Quỹ | Bảo Toàn | Tích Lũy | Ổn Định | Cân Bằng | Phát Triển | Tăng Trưởng | Hưng Thịnh 2035 | Hưng Thịnh 2040 | Hưng Thịnh 2045 |
|---------------------|----------|----------|---------|----------|------------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tỷ suất đầu tư cao | 5,5 % | 6,0 % | 6,8 % | 7,6 % | 8,0 % | 9,0 % | 7,4 % | 7,6 % | 7,8 % |
| Tỷ suất đầu tư thấp | 3,0 % | 3,9 % | 3,3 % | 2,4 % | 1,8 % | 1,3 % | 3,0 % | 3,0 % | 3,0 % |
4. Tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ và mức thẩm định (dựa trên tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH) tại từng thời điểm, trong một số trường hợp (gồm cả trường hợp Hợp Đồng đã đóng đủ phí bảo hiểm đến hạn), Hợp Đồng có thể mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng không đủ khấu trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.

5. Quyền lợi bảo hiểm tử vong, TTTBVV, GTTK Hợp Đồng trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được tính dựa trên Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng của quyền lợi tự động gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm.

6. Theo quy định của pháp luật, Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng chỉ thể hiện quyền lợi bảo hiểm trong 20 năm. Trên thực tế, BMBH vẫn có thể tiếp tục duy trì Hợp Đồng đến hết Thời Hạn Hợp Đồng và GTTK Hợp Đồng vẫn tiếp tục được dùng để đầu tư và hưởng kết quả đầu tư.

7. Giá Trị Hoàn Lại được xác định bằng Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng tại Ngày Định Giá Kế Tiếp sau ngày Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn, trừ đi (i) Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn và (ii) Nợ (nếu có).

8. Trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này:

• Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được minh họa theo Thời Hạn Đóng Phí dự kiến do BMBH lựa chọn.

• Phí bảo hiểm của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm được minh họa với giả định tái tục 19 lần.
- Ngày in TLMHBH: 07/11/2025 09:38:19
Ngày hết hạn sử dụng: 06/12/2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ CHO KẾT QUẢ LỖ HOẶC LÃI, VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.
KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ

Minh họa số: 0002990478
- Trang 19 / 37

THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ (“QUỸ”)

1. Đơn vị quản lý Quỹ: Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

2. Thông tin chung về Quỹ

Sản phẩm liên kết đơn vị này cung cấp 09 Quỹ phân theo hai nhóm nhu cầu:

Nhóm 1: Nhóm quỹ chủ động tự điều chỉnh danh mục đầu tư theo năm

Các Quỹ Hưng Thịnh này được ra đời nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu tích lũy hưu trí của khách hàng bên cạnh nhu cầu bảo hiểm. Các Quỹ này được thiết kế để tối ưu hóa danh mục đầu tư với tỷ lệ phân bổ đầu tư thay đổi theo từng năm, phù hợp với sự thay đổi về độ tuổi của khách hàng qua các năm.

Khi khách hàng lựa chọn đầu tư vào các Quỹ Hưng Thịnh, Manulife sẽ thay mặt khách hàng tự động cân đối các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ rủi ro từ cao (cổ phiếu) tại thời điểm phát hành đến mức độ rủi ro thấp (công cụ lãi suất cố định/ trái phiếu/ công cụ thị trường tiền tệ) tại các năm mục tiêu 2035/ 2040/ 2045 (là các năm mục tiêu nghỉ hưu của khách hàng) để đảm bảo tài sản của khách hàng được tích lũy và bảo toàn khi khách hàng đến tuổi nghỉ hưu.

Tùy vào năm mục tiêu nghỉ hưu, khách hàng lựa chọn đầu tư vào 01 trong 03 Quỹ Hưng Thịnh sau: Hưng Thịnh 2035, Hưng Thịnh 2040, Hưng Thịnh 2045.

Tỷ trọng đầu tư thực tế sẽ được Manulife điều chỉnh hàng năm và nằm trong giới hạn của **BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH** bên dưới.

BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH

Năm	Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)								
	Quỹ Hưng Thịnh 2035			Quỹ Hưng Thịnh 2040			Quỹ Hưng Thịnh 2045		
	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)
2025	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2026	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2027	66%	58%	11%	74%	51%	10%	83%	43%	10%
2028	63%	60%	13%	73%	53%	10%	80%	45%	10%
2029	59%	63%	14%	71%	54%	10%	78%	48%	10%
2030	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2031	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2032	53%	68%	19%	66%	58%	11%	74%	51%	10%
2033	50%	70%	23%	63%	60%	13%	73%	53%	10%
2034	48%	73%	26%	59%	63%	14%	71%	54%	10%
2035	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2036	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2037	44%	75%	30%	53%	68%	19%	66%	58%	11%
2038	43%	75%	30%	50%	70%	23%	63%	60%	13%
2039	41%	75%	30%	48%	73%	26%	59%	63%	14%
2040	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2041	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2042	39%	75%	30%	44%	75%	30%	53%	68%	19%
2043	38%	75%	30%	43%	75%	30%	50%	70%	23%
2044	36%	75%	30%	41%	75%	30%	48%	73%	26%
2045	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%
2046+	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%

(*) CP: Danh mục đầu tư tập trung vào cổ phiếu
(**) CCLS, TP: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ lãi suất cố định và Trái phiếu
(***) CCTTTT: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ thị trường tiền tệ

Nhóm 2: Nhóm quỹ phân bổ theo mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng

Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị và Mục tiêu đầu tư	Các loại tài sản đầu tư	Tối thiểu	Tối đa	Mức độ chấp nhận rủi ro
Quỹ Bảo Toàn: Là quỹ liên kết có mức rủi ro thấp, là sự lựa chọn tạm thời cho những nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các quỹ khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	80%	100%	Nhóm thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	0%	20%	
Quỹ Tích Lũy: Mang lại các cơ hội đầu tư ổn định với độ rủi ro thấp thông qua lợi thế của quỹ để đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và các công cụ lãi suất cố định khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	0%	20%	Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	80%	100%	
Quỹ Ổn Định: Được thiết kế dành cho những người có khuynh hướng đầu tư dài hạn với độ rủi ro trung bình thấp và chấp nhận những dao động nhỏ về giá trị của các khoản mục đầu tư.	Cổ phiếu	10%	30%	Nhóm cân bằng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	70%	90%	
Quỹ Cân Bằng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự bảo toàn và phát triển vốn ở mức trung bình.	Cổ phiếu	40%	60%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	40%	60%	
Quỹ Phát Triển: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong thời hạn đầu tư trung đến dài hạn.	Cổ phiếu	50%	80%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	20%	50%	
Quỹ Tăng Trưởng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong dài hạn cho các nhà đầu tư.	Cổ phiếu	70%	100%	Nhóm mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	0%	30%	

3. Tỷ suất đầu tư thực tế trong 10 năm vừa qua:

Quỹ	2020	2021	2022	2023	2024	Tỷ suất đầu tư		
						Tỷ suất đầu tư 5 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư 10 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư từ khi thành lập quỹ đến 31/12/2024
Quỹ Tăng Trưởng	9,7 %	28,5 %	-29,5 %	9,9 %	14,1 %	4,5 %	7,0 %	7,6 %
Quỹ Phát Triển	11,7 %	25,1 %	-24,1 %	9,6 %	12,1 %	5,4 %	7,0 %	8,0 %
Quỹ Cân Bằng	13,5 %	18,8 %	-16,9 %	9,4 %	9,3 %	6,0 %	7,0 %	8,7 %
Quỹ Ổn Định	5,5 %	9,9 %	-6,7 %	9,6 %	6,5 %	4,8 %	-	4,5 %
Quỹ Tích Luỹ	3,8 %	2,9 %	1,3 %	9,7 %	4,4 %	4,4 %	-	4,1 %
Quỹ Bảo Toàn	5,2 %	4,2 %	4,8 %	6,4 %	5,0 %	5,1 %	-	4,1 %
Quỹ Hưng Thịnh 2035 (*)	Quỹ mới thành lập tháng 08 năm 2021		-19,7 %	10,5 %	11,6 %	-	-	0,7 %
Quỹ Hưng Thịnh 2040 (*)			-22,3 %	10,5 %	12,6 %	-	-	0,2 %
Quỹ Hưng Thịnh 2045 (*)			-24,3 %	10,5 %	13,6 %	-	-	-0,2 %

(*) Tỷ suất đầu tư tính từ ngày thành lập, do thời gian tồn tại của Quỹ Liên Kết Đơn Vị ngắn hơn 5 năm hoặc 10 năm.

4. Mua bán Đơn Vị Quỹ

- **Quyền chuyển đổi Đơn Vị Quỹ:** Trong thời gian Hợp Đồng có hiệu lực, BMBH có quyền chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ giá trị của bất kỳ Quỹ nào sang một hoặc nhiều Quỹ khác trong cùng Tài Khoản Cơ Bản hoặc Tài Khoản Đóng Thêm theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH chỉ định.
- **Ngày Định Giá:** Là thứ ba và thứ năm hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật).
- **Các khoản phí áp dụng cho Hợp Đồng:** Vui lòng tham khảo chi tiết tại mục **THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM**.

5. Giá của Đơn Vị Quỹ

- Tài sản của Quỹ sẽ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn Vị Quỹ.
- Giá Đơn Vị Quỹ có thể khác nhau theo từng Quỹ. Giá mua Đơn Vị Quỹ bằng giá bán Đơn Vị Quỹ. Giá Đơn Vị Quỹ có thể tăng hoặc giảm.
- GTTK Hợp Đồng có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm mà BMBH đã đóng để đem đi đầu tư và phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ.
- BMBH có thể tham khảo giá của Đơn Vị Quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem/bao-hiem-lien-ket-dau-tu/gia-don-vi-quy.html>

6. Manulife được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của BMBH

- Đóng Quỹ để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ mới có cùng mục tiêu đầu tư;
- Thay đổi tên của Quỹ;
- Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị Quỹ hiện có;
- Ngừng định giá Quỹ và các giao dịch liên quan đến Hợp Đồng trong trường hợp Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán mà Quỹ đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Phí Ban Đầu	Là khoản phí mà Manulife khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm trước khi phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản và Tài Khoản Đóng Thêm của Hợp Đồng.											
	Phí Ban Đầu được khấu trừ theo tỷ lệ % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm như sau:											
	Năm Phí Bảo Hiểm	1	2	3	4	5	6-10	11+				
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	50%	30%	20%	20%	20%	2%	0%				
	% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	1,5 %							0%			
2. Phí Rủi Ro	Là khoản phí dùng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp Đồng.											
	Phí Rủi Ro được tính và thay đổi theo Tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người Được Bảo Hiểm và Số Tiền Bảo Hiểm tại thời điểm khấu trừ. Phí Rủi Ro được khấu trừ vào mỗi Ngày Kỳ Niệm Hàng Tháng. Phí Rủi Ro sẽ được ưu tiên khấu trừ từ Tài Khoản Cơ Bản, sau đó đến Tài Khoản Đóng Thêm.											
3. Phí Quản Lý Hợp Đồng	Phí Quản Lý Hợp Đồng là khoản phí dùng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp Đồng và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp Đồng cho BMBH. Trong năm 2025, Phí Quản Lý Hợp Đồng là 45.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng và sẽ tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Tuy nhiên, mức Phí Quản Lý Hợp Đồng tối đa là 70.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng.											
	Đơn vị tính: 1.000 VNĐ											
	Năm	2025	2026	2027	2028	2029	...	2034	2035	2036	2037	2038+
	Phí Quản Lý Hợp Đồng/ tháng	45	47	49	51	53	...	63	65	67	69	70
4. Phí Quản Lý Quỹ	Là khoản phí được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư, định giá tài sản, giám sát và quản lý Quỹ.											
	Phí Quản Lý Quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của Quỹ, được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng tài sản ròng của Quỹ và khác nhau theo từng Quỹ. Phí Quản Lý Quỹ tối đa được căn cứ vào chính sách đầu tư của từng Quỹ, cụ thể như sau: - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào cổ phiếu: không quá 2,5%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào trái phiếu: không quá 1,5%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào tiền gửi và các tài sản có thu nhập cố định khác: không quá 1%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư khác: mức tối đa được tính bằng bình quân gia quyền của các tài sản đầu tư trong Quỹ với mức tối đa của các Quỹ nêu trên.											

5. Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn	Là khoản phí phát sinh khi Hợp Đồng bị chấm dứt trước thời hạn, được tính theo % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng và tùy thuộc vào Năm Hợp Đồng theo quy định tại bảng sau:							
	Năm Hợp Đồng	1	2	3	4	5	6	7+
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng	90%	90%	50%	30%	20%	10%	0%
6. Phí Chuyển Đổi Quỹ	Manulife không tính Phí Chuyển Đổi Quỹ với các yêu cầu chuyển đổi giữa các Quỹ trong suốt Thời Hạn Hợp Đồng.							

Lưu ý: Trường hợp Manulife áp dụng mức Phí Quản Lý Hợp Đồng, Phí Quản Lý Quỹ cao hơn mức tối đa nêu trên (sau khi được sự chấp thuận của Bộ Tài chính), Manulife sẽ thông báo cho BMBH 03 tháng trước khi áp dụng mức phí mới.

Bản dự thảo

TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM ĐÍNH KÈM

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI

1. Sống Khỏe Mỗi Ngày 2024	Manulife sẽ chi trả các Chi Phí Y Tế Thực Tế, sau khi áp dụng Mức Đồng Chi Trả (nếu có) và không vượt quá các giới hạn bảo hiểm của chương trình bảo hiểm, theo quy định tại Bảng Chi Tiết Quyền Lợi Bảo Hiểm của các quyền lợi đã lựa chọn tham gia tương ứng: - Quyền lợi Điều Trị Nội Trú - Quyền lợi Điều Trị Ngoại Trú - Quyền lợi Điều Trị Nha Khoa - Quyền lợi thai sản
	Đồng Chi Trả là việc Bên Mua Bảo Hiểm và Manulife cùng chi trả cho Chi Phí Y Tế Thực Tế phát sinh. - Mức Đồng Chi Trả là tỷ lệ phần trăm của Chi Phí Y Tế Thực Tế phát sinh mà Bên Mua Bảo Hiểm tự chi trả, Manulife sẽ chi trả phần còn lại nhưng không vượt quá các giới hạn về hạn mức tối đa theo quy định của từng quyền lợi bảo hiểm. - Mức Đồng Chi Trả không áp dụng đối với quyền lợi Trợ Cấp Nằm Viện. - Mức Đồng Chi Trả được ghi nhận tại thời điểm phát hành Hợp Đồng sẽ áp dụng xuyên suốt Thời Hạn Hợp Đồng (bao gồm thời gian tái tục), cụ thể như sau: - Quyền lợi Điều Trị Nội Trú: 20% (áp dụng cho NDBH trong độ tuổi từ 30 ngày Tuổi đến 4 Tuổi và 45 Tuổi trở lên). 0% (áp dụng cho NDBH trong độ tuổi từ 5 Tuổi đến 44 Tuổi). - Các quyền lợi lựa chọn thêm (quyền lợi Điều Trị Ngoại Trú, quyền lợi Điều Trị Nha Khoa, quyền lợi thai sản): 20% (áp dụng cho NDBH tại mọi độ tuổi).
2. Lá Chẩn Xanh	Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo từng quyền lợi tham gia tương ứng như sau: - Quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Giai Đoạn Cuối: 100% Số Tiền Bảo Hiểm của quyền lợi này, nếu NDBH được chẩn đoán mắc Bệnh Lý Nghiêm Trọng Giai Đoạn Cuối 100% Số Tiền Bảo Hiểm của quyền lợi này nhưng không quá 1 tỷ đồng nếu NDBH được chẩn đoán mắc Bệnh Lý Nghiêm Trọng Trẻ Em Giai Đoạn Cuối 125% Số Tiền Bảo Hiểm của quyền lợi này nếu NDBH được chẩn đoán mắc Bệnh Lý Nghiêm Trọng Giới Tính Giai Đoạn Cuối - Quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Giai Đoạn Sớm: 100% Số Tiền Bảo Hiểm của quyền lợi này (nếu lựa chọn thêm) - Quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đặc Biệt: 100% Số Tiền Bảo Hiểm của quyền lợi này (nếu lựa chọn thêm) Trong trường hợp NDBH chưa đạt 04 Tuổi, Số Tiền Bảo Hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản Sản Phẩm Bảo Hiểm.
3. Dục Phòng Xanh	Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm như sau: 300% Số Tiền Bảo Hiểm cho mỗi Ngày Nằm Viện và điều trị tại Khoa Chăm Sóc Đặc Biệt hoặc Giường Hồi Sức Tích Cực. 100% Số Tiền Bảo Hiểm cho mỗi Ngày Nằm Viện và điều trị tại các khoa không phải là Khoa Chăm Sóc Đặc Biệt hoặc Giường Hồi Sức Tích Cực. Vui lòng tham khảo số Ngày Nằm Viện tối đa theo quy định tại Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản Sản Phẩm Bảo Hiểm.

4. Hộ Vệ Xanh

Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm như sau:

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do Tai Nạn: 100% Số Tiền Bảo Hiểm
- Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật Nghiêm Trọng do Tai Nạn: 100% Số Tiền Bảo Hiểm
- Quyền lợi bảo hiểm thương tật bộ phận do Tai Nạn: lên đến 50% Số Tiền Bảo Hiểm, tùy tình trạng thương tật
- Quyền lợi bảo hiểm tổn thương nội tạng do Tai Nạn: lên đến 30% Số Tiền Bảo Hiểm, tùy tình trạng tổn thương nội tạng
- Quyền lợi bảo hiểm Gãy Xương do Tai Nạn: lên đến 20% Số Tiền Bảo Hiểm, tùy tình trạng Gãy Xương
- Quyền lợi bảo hiểm bỏng nghiêm trọng do Tai Nạn: lên đến 100% Số Tiền Bảo Hiểm, tùy tình trạng bỏng

Tổng số tiền Manulife chi trả cho một hoặc tất cả các quyền lợi bảo hiểm sẽ không vượt quá 100% Số Tiền Bảo Hiểm. Sản Phẩm Bảo Hiểm này sẽ chấm dứt khi Manulife chi trả đủ 100% Số Tiền Bảo Hiểm.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin chi tiết về quyền lợi của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm, vui lòng tham khảo Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản của từng sản phẩm tương ứng.

Bản dự thảo

BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỐNG KHỎE MỖI NGÀY 2024

QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

Đơn vị tính: VNĐ

Chương trình bảo hiểm	Bạc	Titan	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương
Giới hạn bảo hiểm/ năm hợp đồng (là tổng quyền lợi bảo hiểm thực chi cho tất cả các mục dưới đây)	125 triệu	250 triệu	500 triệu	1 tỷ	2 tỷ
A. Cấy Ghép Nội Tạng					
1. Chi phí Cấy Ghép Nội Tạng của người nhận tạng (Người Được Bảo Hiểm)	Chi Phí Y Tế Thực Tế				
2. Chi phí phẫu thuật và chi phí y tế của người hiến tạng (không phải là Người Được Bảo Hiểm)	50% Chi phí phẫu thuật và chi phí y tế				
B. Điều Trị Ung Thư (bao gồm Điều Trị Nội Trú, Điều Trị Trong Ngày và Điều Trị Ngoại Trú)					
1. Chi phí Điều Trị Ung Thư	Chi Phí Y Tế Thực Tế				
2. Chi Phí Tái Tạo Tuyến Vú Sau Đoạn Nhũ Do Ung Thư	Không áp dụng	Chi Phí Y Tế Thực Tế			
C. Giới hạn cho mỗi Đợt Điều Trị (là tổng quyền lợi bảo hiểm thực chi cho tất cả các mục từ D.1 đến D.9)	50 triệu	100 triệu	200 triệu	400 triệu	600 triệu
D. Các giới hạn phụ (áp dụng cho mục A.1, B, C)					
1. Chi phí Phòng và Giường/ Ngày Nằm Viện (tối đa 60 Ngày Nằm Viện/ năm hợp đồng)	750 nghìn	1,5 triệu	2,5 triệu	5 triệu	10 triệu
2. Chi phí Phòng và Giường tại Khoa Chăm Sóc Đặc Biệt hoặc Giường Hồi Sức Tích Cực/ Ngày Nằm Viện (tối đa 60 Ngày Nằm Viện/ năm hợp đồng)	Chi Phí Y Tế Thực Tế				
3. Trợ Cấp Nằm Viện/ Ngày Nằm Viện (chi trả dựa theo số Ngày Nằm Viện Người Được Bảo Hiểm sử dụng Phòng Tiêu Chuẩn của Bệnh Viện Công Lập, tối đa 30 Ngày Nằm Viện/ năm hợp đồng)	Không áp dụng		250 nghìn	500 nghìn	1 triệu
4. Chi phí Vật Lý Trị Liệu/ Đợt Điều Trị (tối đa 1 lần/ Đợt Điều Trị, trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện và 60 ngày sau khi xuất viện)	1,5 triệu	3 triệu	5 triệu	10 triệu	20 triệu
5. Chi phí Dịch Vụ Chăm Sóc Y Tế Tại Nhà/ ngày (trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện, tối đa 10 ngày/ năm hợp đồng)	125 nghìn	250 nghìn	500 nghìn	1 triệu	2 triệu
6. Chi Phí Phẫu Thuật (ngoại trừ Phẫu Thuật để Điều Trị Ung Thư)/ Đợt Điều Trị	12,5 triệu	25 triệu	50 triệu	100 triệu	Chi Phí Y Tế Thực Tế
7. Chi phí Điều Trị Trước Khi Nhập Viện (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	Chi Phí Y Tế Thực Tế				
8. Chi phí Điều Trị Sau Khi Xuất Viện (trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện)					
9. Chi Phí Y Tế Nội Trú Khác					
E. Chi Phí Xe Cứu Thương/ năm hợp đồng	1,5 triệu	3 triệu	5 triệu	Chi Phí Y Tế Thực Tế	
F. Quyền lợi Điều Trị Ngoại Trú đặc biệt					
1. Chi phí Phẫu Thuật Trong Ngày/ năm hợp đồng	5 triệu	10 triệu	20 triệu	40 triệu	60 triệu
2. Chi phí Điều Trị Ngoại Trú do Tai Nạn (trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm xảy ra Tai Nạn)/ năm hợp đồng	3 triệu	6 triệu	10 triệu	Chi Phí Y Tế Thực Tế	
3. Chi phí lọc máu ngoài thận/ năm hợp đồng	Không áp dụng		10 triệu	20 triệu	Chi Phí Y Tế Thực Tế

Lưu ý: Quyền lợi Trợ Cấp Nằm Viện không áp dụng Mức Đồng Chi Trả.

DANH SÁCH CÁC BỆNH LÝ NGHIÊM TRỌNG (“BLNT”) ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO SẢN PHẨM BẢO HIỂM LÁ CHÂN XANH

BỆNH LÝ NGHIÊM TRỌNG GIAI ĐOẠN CUỐI

STT	BLNT Giai Đoạn Cuối	STT	BLNT Giai Đoạn Cuối
1	Ung thư nghiêm trọng/ Ung thư giai đoạn cuối	29	Viêm loét đại tràng cần cắt bỏ toàn bộ đại tràng
2	Nhồi máu cơ tim nghiêm trọng	30	Bệnh Crohn
3	Bệnh động mạch vành nghiêm trọng	31	Viêm tụy mạn tái phát
4	Bệnh cơ tim nghiêm trọng	32	Bệnh phổi giai đoạn cuối
5	Bệnh động mạch vành cần phẫu thuật tim hở nối tắt động mạch vành	33	Loãng xương nặng
6	Bệnh van tim cần phẫu thuật thay thế van tim	34	Viêm đa khớp dạng thấp nặng
7	Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát mức độ nặng	35	Suy cơ quan chính cần cấy ghép
8	Hội chứng Eisenmenger	36	Bệnh tuỷ xương cần cấy ghép
9	Bệnh động mạch chủ cần phẫu thuật động mạch chủ	37	Câm
10	Đột quỵ/ Tai biến mạch máu não	38	Điếc
11	Viêm màng não nhiễm khuẩn gây Khiếm Khuyết Chức Năng Thần Kinh Vĩnh Viễn	39	Mù hai mắt
12	Viêm não do virus mức độ nặng	40	Mất từ hai chi trở lên
13	U não lành tính	41	Liệt
14	Bệnh về não cần phẫu thuật não	42	Mất khả năng sống độc lập giai đoạn cuối
15	Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng	43	HIV mắc phải do truyền máu
16	Bệnh Parkinson nặng	44	HIV mắc phải do cấy ghép nội tạng
17	Bệnh Creutzfeld-Jacob	45	HIV mắc phải do nghề nghiệp
18	Bệnh tế bào thần kinh vận động nặng	46	HIV mắc phải do bị tấn công
19	Xơ cứng rải rác mức độ nặng	47	Chấn thương sọ não nghiêm trọng
20	Loạn dưỡng cơ mức độ nặng	48	Bỏng mức độ nặng
21	Nhược cơ	49	Thiếu máu bất sản
22	Hôn mê kéo dài ít nhất 96 giờ	50	Sốt bại liệt mức độ nặng
23	Hội chứng Apallie	51	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có kèm viêm thận do Lupus mức độ nặng
24	Suy thận	52	Xơ cứng bì tiến triển mức độ nặng
25	Bệnh nang tụy thận	53	Viêm cân cơ hoại tử
26	Suy gan	54	Suy tuyến thượng thận mạn tính
27	Viêm gan tự miễn mạn tính	55	Bệnh chân voi
28	Viêm gan siêu vi tối cấp	56	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

BỆNH LÝ NGHIÊM TRỌNG GIAI ĐOẠN CUỐI (tiếp theo)

STT	BLNT Trẻ Em Giai Đoạn Cuối
57	Bệnh thấp tim có tổn thương van tim
58	Bệnh Kawasaki có biến chứng tim
59	Bệnh Tay-Chân-Miệng có biến chứng đe dọa tính mạng
60	Bệnh Wilson
61	Bệnh viêm cầu thận với hội chứng thận hư
62	Bệnh uốn ván
63	Bệnh bạch hầu ở đường hô hấp kèm viêm cơ tim
64	Bệnh teo cơ tuỷ sống tuỷ I ở trẻ em
65	Bệnh Still
66	Bệnh đái tháo đường tuýp I

STT	BLNT Giới Tính Giai Đoạn Cuối (chỉ áp dụng cho Nam giới)
67	Ung thư giai đoạn cuối - Tiền liệt tuyến
68	Ung thư giai đoạn cuối - Tinh hoàn
69	Ung thư giai đoạn cuối - Dương vật
70	Ung thư giai đoạn cuối - Dây thừng tinh
71	Ung thư giai đoạn cuối - Phổi
72	Ung thư giai đoạn cuối - Gan

STT	BLNT Giới Tính Giai Đoạn Cuối (chỉ áp dụng cho Nữ giới)
73	Ung thư giai đoạn cuối - Vú
74	Ung thư giai đoạn cuối - Tử cung
75	Ung thư giai đoạn cuối - Cổ tử cung
76	Ung thư giai đoạn cuối - Buồng trứng
77	Ung thư giai đoạn cuối - Âm hộ/Âm đạo
78	Ung thư giai đoạn cuối - Ống dẫn trứng

Bản dự thảo

DANH SÁCH CÁC TÔN THƯƠNG ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO SẢN PHẨM BẢO HIỂM HỌ VỆ XANH

Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật Nghiêm Trọng do Tai Nạn

STT	Tình trạng thương tật		% Số Tiền Bảo Hiểm
1	Mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của	02 tay/ 02 chân/ 02 mắt	100%
2		01 tay và 01 chân	100%
3		01 tay và 01 mắt	100%
4		01 chân và 01 mắt	100%
5	Chấn Thương Sọ Não Nghiêm Trọng		100%

Quyền lợi bảo hiểm thương tật bộ phận do Tai Nạn

STT	Tình trạng thương tật		% Số Tiền Bảo Hiểm	Mức chi trả tối đa ⁽¹⁾
1	Mất Hoặc Liệt Vĩnh Viễn 01 tay hoặc 01 chân		50%	Không áp dụng
2	Mất Vĩnh Viễn	Thị Lực 01 mắt	50%	Không áp dụng
3		Tiếng Nói	50%	Không áp dụng
4		Thính Lực 02 tai	50%	Không áp dụng
5		Thính Lực 01 tai	15%	150 triệu
6		01 ngón tay cái	15%	150 triệu
7		01 ngón tay trỏ	5%	50 triệu
8		01 ngón tay giữa/ áp út/ út	3%	30 triệu
9		01 ngón chân cái	5%	50 triệu
10		01 ngón chân trỏ/ giữa/ áp út/ út	1%	10 triệu

Quyền lợi bảo hiểm tổn thương nội tạng do Tai Nạn

STT	Tình trạng tổn thương nội tạng	% Số Tiền Bảo Hiểm	Mức chi trả tối đa ⁽¹⁾
1	Chấn thương phổi có cắt bỏ thùy phổi (mỗi bên)	30%	300 triệu
2	Chấn thương thận có phẫu thuật (mỗi bên)	30%	300 triệu
3	Chấn thương gan có phẫu thuật	30%	300 triệu
4	Thủng dạ dày có phẫu thuật	30%	300 triệu
5	Thủng ruột non (tiểu tràng) có phẫu thuật	30%	300 triệu
6	Thủng ruột già (đại tràng) có phẫu thuật	30%	300 triệu
7	Chấn thương tụy có phẫu thuật	30%	300 triệu
8	Thủng cơ hoành có phẫu thuật	15%	150 triệu
9	Chấn thương lách có phẫu thuật	15%	150 triệu
10	Chấn thương niệu đạo có phẫu thuật (mỗi bên)	15%	150 triệu
11	Chấn thương bàng quang có phẫu thuật	15%	150 triệu
12	Chấn thương niệu quản có phẫu thuật (mỗi bên)	15%	150 triệu
13	Chấn thương cắt cụt dương vật	15%	150 triệu
14	Chấn thương cắt bỏ tử cung	15%	150 triệu
15	Chấn thương cắt bỏ vú (mỗi bên)	15%	150 triệu

Quyền lợi bảo hiểm bỏng nghiêm trọng do Tai Nạn

STT	Tình trạng bỏng	Diện tích bề mặt da	% Số Tiền Bảo Hiểm	Mức chi trả tối đa ⁽¹⁾
1	Bỏng độ ba	≥ 20%	100%	1 tỷ
2		≥ 15%	75%	750 triệu
3		≥ 10%	50%	500 triệu
4	Bỏng độ hai	≥ 25%	25%	250 triệu

Quyền lợi bảo hiểm Gãy Xương do Tai Nạn

STT	Tình trạng Gãy Xương	% Số Tiền Bảo Hiểm	Mức chi trả tối đa ⁽¹⁾
1	Nứt Hoặc Vỡ Xương Sọ	20%	200 triệu
2	Gãy 01 hoặc 02 bên xương hàm dưới	15%	150 triệu
3	Gãy 01 hoặc 02 bên xương hàm trên	10%	100 triệu
4	Gãy 01 hoặc 02 bên xương gò má	5%	50 triệu
5	Gãy xương mũi	3%	30 triệu
6	Gãy xương ức	15%	150 triệu
7	Gãy 01 hoặc nhiều đốt sống cổ	15%	150 triệu
8	Gãy 01 hoặc nhiều đốt sống ngực, lưng hoặc thắt lưng	10%	100 triệu
9	Gãy 01 hoặc nhiều xương sườn	5%	50 triệu
10	Gãy xương cùmg hoặc xương cụt	5%	50 triệu
11	Gãy xương đòn (mỗi bên)	3%	30 triệu
12	Gãy xương bả vai (mỗi bên)	3%	30 triệu
13	Gãy xương cánh tay (mỗi bên)	3%	30 triệu
14	Gãy xương cẳng tay (mỗi bên) (bao gồm xương trụ, xương quay)	3%	30 triệu
15	Gãy xương cổ tay (mỗi bên) (bao gồm xương thuyền, xương nguyệt, xương tháp, xương đậu, xương thang, xương thê, xương cẻ, xương móc)	2%	20 triệu
16	Gãy xương bàn tay (mỗi bên)	1%	10 triệu
17	Gãy 01 hoặc nhiều xương đốt ngón tay	1%	5 triệu
18	Gãy xương chậu	20%	200 triệu
19	Gãy xương đùi (mỗi bên)	15%	150 triệu
20	Vỡ hoặc gãy xương bánh chè (mỗi bên)	5%	50 triệu
21	Gãy xương cẳng chân (mỗi bên) (bao gồm xương chày, xương mác)	3%	30 triệu
22	Gãy xương cổ chân (mỗi bên) (bao gồm xương gót, xương sên, xương thuyền, xương hộp, xương chêm)	2%	20 triệu
23	Gãy xương bàn chân (mỗi bên)	1%	10 triệu
24	Gãy 01 hoặc nhiều xương đốt ngón chân	1%	5 triệu

(1) Là mức tối đa cho mỗi lần chi trả đối với mỗi Tình trạng thương tật/ tổn thương nội tạng/ Gãy Xương/ bông.

MINH HỌA PHÍ BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Người Được Bảo Hiểm: NGUYỄN XANH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm Hợp Đồng	Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)			Sống Khỏe Mỗi Ngày 2024 sau khi áp dụng Mức Đồng Chi Trả					Mức Đồng Chi Trả	
	Phí BH Cơ Bản	Phí BH Đóng Thêm	Tổng	Quyền lợi Điều Trị Nội Trú	Quyền lợi Điều Trị Ngoại Trú	Quyền lợi Điều Trị Nha Khoa	Quyền lợi thai sản	Tổng	Quyền lợi Điều Trị Nội Trú	Các Quyền lợi khác
1	16.270		16.270	4.560				4.560	20%	
2	16.270	717	16.987	4.560				4.560	20%	
3	16.270	1.397	17.667	4.320				4.320	20%	
4	17.903		17.903	4.320				4.320	20%	
5	19.385		19.385	2.990				2.990	0%	
6	19.628		19.628	2.920				2.920	0%	
7	19.749		19.749	2.850				2.850	0%	
8	19.853		19.853	2.770				2.770	0%	
9	19.946		19.946	2.700				2.700	0%	
10	20.060		20.060	2.610				2.610	0%	
11	20.196		20.196	2.500				2.500	0%	
12	20.310		20.310	2.380				2.380	0%	
13	20.447		20.447	2.260				2.260	0%	
14	20.566		20.566	2.150				2.150	0%	
15	20.675		20.675	2.020				2.020	0%	
16	20.644		20.644	2.080				2.080	0%	
17	20.573		20.573	2.140				2.140	0%	
18	20.494		20.494	2.200				2.200	0%	
19	20.530		20.530	2.260				2.260	0%	
20	20.399		20.399	2.340				2.340	0%	
Tổng	390.168	2.114	392.282	56.930				56.930		



Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm Hợp Đồng	Lá Chắn Xanh				Dự Phòng Xanh	Hộ Vệ Xanh	Tổng Phí Bảo Hiểm Đính Kèm
	Quyền lợi Giai Đoạn Cuối	Quyền lợi Giai Đoạn Sớm	Quyền lợi Đặc Biệt	Tổng			
1	632			632	2.078	1.460	8.730
2	520			520	1.473	1.460	8.013
3	480			480	1.073	1.460	7.333
4	452			452	865	1.460	7.097
5	444			444	721	1.460	5.615
6	396			396	596	1.460	5.372
7	376			376	565	1.460	5.251
8	368			368	549	1.460	5.147
9	364			364	530	1.460	5.054
10	388			388	482	1.460	4.940
11	396			396	448	1.460	4.804
12	412			412	438	1.460	4.690
13	412			412	421	1.460	4.553
14	424			424	400	1.460	4.434
15	460			460	385	1.460	4.325
16	460			460	356	1.460	4.356
17	460			460	367	1.460	4.427
18	452			452	394	1.460	4.506
19	344			344	406	1.460	4.470
20	376			376	425	1.460	4.601
Tổng	8.616			8.616	12.972	29.200	107.718

ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Manulife sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào được quy định tại Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Vui lòng tham khảo chi tiết tại Chương “Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm” của Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm hoặc truy cập website <https://www.manulife.com.vn/> - mục **Sản phẩm** để biết thêm chi tiết

CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng: 1900 1776
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: khachhang@manulife.com
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: <https://www.manulife.com.vn/vi/lien-he.html>
- Khách hàng có thể truy cập công cụ tính toán để tự xây dựng kế hoạch bảo hiểm tại: <https://shop.manulife.com.vn/ext/vn-ecm-web/dang-ky>
- Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin/báo cáo về hoạt động của quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/ve-chung-toi/bao-cao-tai-chinh.html>

LƯU Ý KHI THAM GIA SẢN PHẨM

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có giá trị minh họa, vui lòng tham khảo chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trong Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.
- BMBH, NDBH cần tuân thủ các quy định trong Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm để đảm bảo quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là:
 - Trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Manulife xem xét chấp thuận bảo hiểm cho Hợp Đồng này.
 - Trách nhiệm đảm bảo khả năng tài chính để hoàn thành nghĩa vụ đóng phí.
- Gói sản phẩm **Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)** được thiết kế với mục tiêu không thay đổi Tổng Phí Bảo Hiểm trong suốt Thời Hạn Đóng Phí dự kiến. Nếu có sự thay đổi về biểu phí bảo hiểm theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính của bất kỳ Sản Phẩm Đính Kèm nào trong gói **Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)** làm thay đổi Tổng Phí Bảo Hiểm so với Tổng Phí Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng, Manulife sẽ thông báo cho Bên Mua Bảo Hiểm về biểu phí bảo hiểm mới của (các) Sản Phẩm Đính Kèm này trước ngày tái tục.
- Sau Thời Hạn Đóng Phí dự kiến:
 - Phí Bảo Hiểm Cơ Bản sẽ giữ nguyên so với Phí Bảo Hiểm Cơ Bản của Năm Hợp Đồng cuối cùng trong Thời Hạn Đóng Phí dự kiến; và
 - Tổng Phí Bảo Hiểm có thể thay đổi mỗi Năm Hợp Đồng.
- Thời Hạn Đóng Phí dự kiến tối đa của sản phẩm **Xanh Tương Lai (Phiên bản phí ổn định)** là **20** năm. Trong Thời Hạn Đóng Phí dự kiến, nếu có bất kỳ sự thay đổi nào về Sản Phẩm Đính Kèm (như giảm Số Tiền Bảo Hiểm, giảm chương trình bảo hiểm, chấm dứt quyền lợi lựa chọn thêm, chấm dứt hoặc hủy bỏ sản phẩm):
 - Trong 3 Năm Hợp Đồng đầu tiên: khoản phí bảo hiểm tương ứng với phí bảo hiểm của Sản Phẩm Đính Kèm đó sẽ chuyển thành Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm;
 - Từ Năm Hợp Đồng thứ 4 trở đi: khoản phí bảo hiểm tương ứng với phí bảo hiểm của Sản Phẩm Đính Kèm đó sẽ chuyển thành Phí Bảo Hiểm Cơ Bản. Lúc này, Số Tiền Bảo Hiểm của Sản Phẩm Chính có thể được điều chỉnh để phù hợp với Phí Bảo Hiểm Cơ Bản mới.
- Hợp Đồng là một cam kết dài hạn. Việc chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn có thể ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính trong tương lai của BMBH. Giá Trị Hoàn Lại của Hợp Đồng khi chấm dứt trước thời hạn có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm đã đóng.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM VÀ ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây xác nhận đã hoàn thiện Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này theo thông tin do BMBH cung cấp và đã giải thích trung thực, tư vấn đầy đủ cho BMBH, NĐBH về nội dung chi tiết của:

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng; và
- Quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; và
- Quyền và nghĩa vụ của BMBH, NĐBH khi giao kết Hợp Đồng.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Tôi/ Chúng tôi xác nhận đã được đại lý giải thích rõ ràng, tư vấn đầy đủ toàn bộ nội dung tại Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này; quyền lợi bảo hiểm; điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tôi/ chúng tôi khi giao kết Hợp Đồng. Tôi/ Chúng tôi cũng đã đọc và hiểu rõ toàn bộ nội dung trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này.
2. Tôi/ Chúng tôi cam kết đã cung cấp, kê khai một cách trung thực các thông tin trên Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này và các tài liệu, biểu mẫu liên quan khác cho Manulife nhằm mục đích cấp và giao kết Hợp Đồng, và chịu mọi trách nhiệm liên quan nếu khai báo không trung thực.
3. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có hiệu lực nếu được nộp vào Manulife để cấp Hợp Đồng vào hoặc trước ngày **06/12/2025** và được đính kèm với Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính và Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của BMBH.
4. Tôi/ Chúng tôi hoàn toàn hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình khi tham gia Hợp Đồng này, đặc biệt là đối với những quyền lợi không đảm bảo do kết quả đầu tư thực tế của (các) Quý. Tôi/ Chúng tôi cũng hiểu rõ về khả năng sinh lời và rủi ro trong đầu tư, tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro khi tham gia các Quý.
5. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng đây là một sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư, cho phép khách hàng như tôi/ chúng tôi vừa có quyền lợi bảo hiểm rủi ro vừa có quyền lợi đầu tư, mà không phải là sản phẩm đầu tư thuần túy.

Ngày: _____

Chữ ký: _____
NGUYỄN VĂN VẤN, 10401, HCM04

Ngày: _____

Chữ ký: _____
NGUYỄN VĂN A